



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

аз

ти

той

тя

то

ние

вие

те

какво

кой

къде

защо

как

който

кога

тогава

ако

наистина ли

но

защото

не

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

това

Имам нужда от това

Колко струва това?

че

всичко

или

и

знам

Знам

Не знам

мисля

идвам

поставям

взимам

намирам

слушам

работя

говоря

давам

харесвам

помагам

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

обичам

обаждам се

чакам

Харесвам те

Това не ми харесва

Обичаш ли ме?

Обичам те

нула

едно

две

три

четири

пет

шест

седем

осем

девет

десет

единадесет

дванадесет

тринадесет

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

четиринадесет

петнадесет

шестнадесет

седемнадесет

осемнадесет

деветнадесет

двадесет

нов

стар
нов

няколко

много
число

какво количество?

колко на брой?

грешен

правилен

лош

добър

щастлив

нисък
общ

дълъг

малък

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

голям

там

тук

дясно

ляво

красив
жена

млад

стар
млад

Здравейте

до скоро

добре

грижи се за себе си

не се притеснявай

разбира се

добър ден

здрасти

чао чао

довиждане

извинете ме

съжалявам

благодаря

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

моля

Искам това

сега

следобед

преди обед

нощ

сутрин

вечер

обед

полунощ

час

минута

секунда

ден

седмица

месец

година

време

дата

онзи ден

вчера

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

днес

утре

вдругиден

понеделник

вторник

сряда

четвъртък

петък

събота

неделя

Утре е събота

живот

жена

мъж

любов

приятел / гадже

приятелка / гадже

приятел

целувка

секс

дете

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

бебе

момиче

момче

мама

татко

майка

баща

родители

син
човек

дъщеря

малка сестра

мальк брат

голяма сестра

голям брат

стоя

седя

лежа

затварям

отварям
врата

губя

печеля
спорт

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

умирам

живея

включвам

изключвам

убивам

наранявам

докосвам

гледам

пия

ям

вървя

срещам

залагам
спорт

целувам

следвам

женя се

отговарям

питам

въпрос

компания

бизнес

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

работа

пари

телефон

офис

лекар

болница

медицинска сестра

полицай

президент

бял

черен

червен

СИН
ЦВЯТ

зелен

ЖЪЛТ

бавен

бърз

забавен

несправедлив

справедлив

труден

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

лесен

Това е трудно

богат

беден

силен

слаб
силен

безопасен

уморен

горд

сит

болен

здрав

ядосан

ниско

ВИСОК
диаграма

прав

всеки

винаги

ВСЪЩНОСТ

ОТНОВО

вече

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

по-малко

най-много

повече

Искам още

ниतो един

много
общ

животно

прасе

крава

кон

куче

овца

маймуна

котка

мечка

кокошка

патица

пеперуда

пчела

риба
животно

паяк

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

змия

отвън

вътре

далече

близо

под
над

над

до

отпред

отзад

сладък
храна

кисел

странен

мек

твърд

сладък
човек

глупав

луд

зает

висок
тяло

нисък
тяло

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

разтревожен

изненадан

готин

с добро поведение

зъл

умен

студено

горещо

глава

нос

коса

уста

ухо

око

ръка
длан

стъпало

сърце

мозък

дърпам

бутам

натискам

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

удрям

хващам

бия се

хвърлям

бягам

чета

пиша

поправям

броя

режа

продавам

купувам

плащам

уча

сънувам

спя

играя

празнувам

почивам

наслаждавам се

чистя

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

училище

къща

врата

съпруг

съпруга

сватба

човек

кола
такси

дом

град

число

двадесет и едно

двадесет и две

двадесет и шест

тридесет

тридесет и едно

тридесет и три

тридесет и седем

четиридесет

четиридесет и едно

четиридесет и четири

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

четиридесет и осем

петдесет

петдесет и едно

петдесет и пет

петдесет и девет

шестдесет

шестдесет и едно

шестдесет и две

шестдесет и шест

седемдесет

седемдесет и едно

седемдесет и три

седемдесет и седем

осемдесет

осемдесет и едно

осемдесет и четири

осемдесет и осем

деветдесет

деветдесет и едно

деветдесет и пет

деветдесет и девет

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

сто

хиляда

десет хиляди

сто хиляди

един милион

моето куче

твоята котка

нейната рокля

неговата кола

неговата топка

нашият дом

вашият отбор

тяхната компания

всички

заедно

друг

няма значение

наздраве

отпусни се

съгласен съм

добре дошли

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

няма проблем

завий надясно

завий наляво

върви направо

Ела с мен

яйце

сирене

мляко

риба
храна

месо

зеленчук

плод

КОСТ
храна

олио

хляб

захар

шоколад

бонбон

торта

напитка

вода

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

сода

кафе

чай

бира

вино

салата

супа

десерт

закуска

обяд

вечеря

пица

автобус

влак

гара

автобусна спирка

самолет

кораб

камион

велосипед

мотоциклет

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

такси

светофар

паркинг

път

облекло

обувка

палто

пуловер

риза

яке

костюм

панталони

рокля

тениска

чорап

сутиен

долни гащи

очила

дамска чанта

портмоне

портфейл

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

пръстен

шапка

ръчен часовник

джоб

Как се казваш?

Казвам се Дейвид

Аз съм на 22 години

Как си?

Добре ли си?

Къде е тоалетната?

Липсваш ми

пролет

лято

есен

зима

януари

февруари

март

април

май

юни

đồng hồ đeo tay

mũ

nhấn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

юли

август

септември

октомври

ноември

декември

пазаруване

сметка

пазар

супермаркет

сграда

апартамент

университет

ферма

църква

ресторант

бар

фитнес

парк

тоалетна
парк

карта

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

линейка

полиция

пистолет

пожарникари

държава

предградие

село

здраве

медицина

злополука

пациент

операция

хапче

треска

настинка

рана

уговорена среща

кашлица

врат

дупе

рамо

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

коляно

крак

ръка
рамо, лакът

корем

бюст

гръб

зъб

език

устна

пръст на ръката

пръст на крак

стомах

бял дроб

черен дроб

нерв

бъбрек

черво

ЦВЯТ
син, червен

оранжев

сив

кафяв

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

розов

скучен

тежък

лек

самотен

гладен

жаден

тъжен

стръмен

плосък

закръглен
геометрия

квадратен

тесен

широк

дълбок

плитък

огромен

север

изток

юг

запад

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

мръсен

чист

пълен

празен

скъп

евтин

тъмен

светъл

сексапилен

мързелив

смел

щедър

красив
мъж

грозен

глуповат

приятелски

виновен

сляп

пиян

мокро

сухо

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

топло

шумно

тихо

мълчаливо

кухня

баня

хол

спалня

градина

гараж

стена

мазе

тоалетна
къща

стълбище

покрив

прозорец
сграда

нож

чаша
горещо

стъклена чаша

чиния

чаша
студено

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

кошче за боклук

купа
храна

телевизор

бюро

легло

огледало

душ

диван

снимка

часовник

маса

стол

басейн
градина

звънец

съсед

провалям се

избирам

стрелям

гласувам

падам

защитавам

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

атакувам

крада

горя

спасявам

пуша

летя

нося

плюя

ритам

хапя

дишам

мириша

плача

пея

усмихвам се

смея се

раста

свивам

споря

заплашвам

споделям

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

храня

крія

предупреждавам

плувам

скачам

търкалям се

вдигам

копая

копирам

да доставя

търся

практикувам

пътувам

рисувам

взимам си душ

отварям
брава

заклучвам

мия

моля се

готвя

книга

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

библиотека

домашна работа

изпит

урок

наука

история

изкуство

английски

френски

писалка

молив

три процента

първи

втори

трета

четвърти

резултат

квадрат

кръг

площ

изследване

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

степен на образование

бакалавър

магистър

х е по-малко от у

х е по-голямо от у

стрес

застраховка

персонал

отдел

заплата

адрес

писмо

капитан

детектив

пилот

професор

учител

адвокат

секретарка

асистент

съдия

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

директор

мениджър

готвач

шофьор на такси

шофьор на автобус

престъпник

модел

художник

телефонен номер

сигнал

приложение

чат

файл

URL адрес

имейл адрес

уебсайт

електронна поща

мобилен телефон

закон

затвор

доказателства

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

глоба

свидетел

съдебна зала

подпис

загуба

печалба

клиент

сума

кредитна карта

парола

банкомат

басейн
спорт

мощност

камера

радио

подарък

бутилка

чанта

ключ

кукла

ангел

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

гребен

паста за зъби

четка за зъби

шампоан

крем

кърпичка

червило

телевизия

кино

новини

седалка

билет

екран
кино

музика

сцена

публика

картина

шега

статия

вестник

списание

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

реклама

природа

пепел

огън

диамант

луна

Земя

слънце

звезда

планета

вселена

крайбрежие

езеро

гора

пустиня

хълм

скала

река

долина

планина

остров

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

океан

море

метеорологично време

лед

сняг

буря

дъжд

вятър

растение

дърво

трева

роза

цвете

газ

метал

злато

сребро

Среброто е по-евтино от
златото

Златото е по-скъпо от
среброто

ваканция

член

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

хотел

плаж

гост

рожден ден

Коледа

Нова година

Великден

чичо

леля

баба
баща

дядо
баща

баба
майка

дядо
майка

смърт

гроб

развод

булка

младоженец

сто и едно

сто и пет

сто и десет

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

сто петдесет и едно

двеста

двеста и две

двеста и шест

двеста и двадесет

двеста шестдесет и две

триста

триста и три

триста и седем

триста и тридесет

триста седемдесет и три

четиристотин

четиристотин и четири

четиристотин и осем

четиристотин и
четиридесет

четиристотин осемдесет и
четири

петстотин

петстотин и пет

петстотин и девет

петстотин и петдесет

петстотин деветдесет и
пет

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

шестстотин

шестстотин и едно

шестстотин и шест

шестстотин и шестнадесет

шестстотин и шестдесет

седемстотин

седемстотин и две

седемстотин и седем

седемстотин двадесет и
седем

седемстотин и седемдесет

осемстотин

осемстотин и три

осемстотин и осем

осемстотин тридесет и
осем

осемстотин и осемдесет

деветстотин

деветстотин и четири

деветстотин и девет

деветстотин четиридесет
и девет

деветстотин и деветдесет

тигър

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hồ

990

949

мишка
животно

плъх

заек

лъв

магаре

слон

птица

петел

гълъб

гъска

насекомо

буболечка

комар

муха

мравка

кит

акула

делфин

охлюв

жаба

често

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

веднага

внезапно

макар че

гимнастика

тенис

бягане

колхозене

гольф

кънки на лед

футбол

баскетбол

плуване

гмуркане

планински преходи

Великобритания

Испания

Швейцария

Италия

Франция

Германия

Тайланд

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Сингапур

Русия

Япония

Израел

Индия

Китай

Съединени американски
щати

Мексико

Канада

Чили

Бразилия

Аржентина

Южна Африка

Нигерия

Мароко

Либия

Кения

Алжир

Египет

Нова Зеландия

Австралия

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Африка

Европа

Азия

Америка

четвърт час

половин час

три четвърти от часа

един часа

два часа и пет минути

три часа и десет минути

четири часа и петнадесет
минути

пет часа и двадесет
минути

шест часа и двадесет и пет
минути

седем и половина

осем часа и тридесет и пет
минути

десет без двадесет

единадесет без
петнадесет

дванадесет без десет

един без пет

един часа сутринта

два часа следобед

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

миналата седмица

тази седмица

следващата седмица

миналата година

тази година

следващата година

миналия месец

този месец

следващият месец

първи януари две хиляди и
четиринадесета

двадесет и пет февруари
две хиляди и трета

дванадесети април хиляда
деветстотин осемдесет и
осма

тринадесети октомври
хиляда осемстотин
деветдесет и девета

тридесети септември
хиляда деветстотин и
седма

дванадесети декември две
хилядната

чело

бръчка

брадичка

буза

брада

мигли

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

вежда

талия

тил

гърден кош

палец

кутре

безименен пръст

среден пръст

показалец

китка на ръка

нокът

пета

гърбначен стълб

мускул

КОСТ
ТЯЛО

скелет

ребро

гърбначен прешлен

пикочен мехур

вена

артерия

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

вагина

сперма

пенис

тестис

сочен

лют

солен

суров

варен

срамежлив

алчен

стриктен

глух

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc